

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 - 33
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch	(Bầu ngày 13/03/2012)
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên	(Bầu ngày 13/03/2012)
Ông Phạm Văn Thành	Ủy viên	
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch	(Thôi kiêm nhiệm từ ngày 13/03/12)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/06/2012)
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 13/03/2012)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Tước	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2012



Số: ~~234~~.../2012/BC.SXTC-AASC.HCM

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được lập ngày 20 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 6 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) thực hiện. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên Báo cáo kiểm toán: "Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền 103.346.684.517 (giá trị lợi thế kinh doanh này đã được Công ty ghi nhận vào KQKD năm 2008, năm 2009 và năm 2010) theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài Chính về việc "phân bổ lợi thế kinh doanh" do Công ty đang đợi văn bản hướng dẫn của Cục thuế tỉnh Bình Dương. Nếu thực hiện theo quy định thì số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty tăng lên ước tính khoảng 23.638 triệu đồng.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận nhận xét nêu trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc báo cáo về việc Công ty đang chờ Thông tư của Bộ tài chính hướng dẫn việc xử lý khoản chi phí giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản đã được phân bổ vào chi phí năm 2008, năm 2009 và năm 2010 (xem thêm chi tiết tại Thuyết minh số 30 bản Thuyết minh báo cáo tài chính).

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Bùi Văn Thảo

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Tp.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2012

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0550/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.280.383.405.613	1.356.881.569.648
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	545.464.814.220	594.387.756.217
111	1. Tiền		187.714.054.220	198.265.831.522
112	2. Các khoản tương đương tiền		357.750.760.000	396.121.924.695
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	123.999.132.362	147.253.564.562
121	1. Đầu tư ngắn hạn		138.090.959.311	163.842.980.387
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(14.091.826.949)	(16.589.415.825)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		267.647.464.221	279.071.329.532
131	1. Phải thu của khách hàng		78.861.012.702	70.130.215.249
132	2. Trả trước cho người bán		27.175.654.351	2.635.519.356
135	5. Các khoản phải thu khác	5	163.837.143.580	208.531.941.339
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho	6	338.444.302.822	335.449.303.637
141	1. Hàng tồn kho		338.444.302.822	335.449.303.637
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.827.691.988	719.615.700
	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà			
154	3. nước	7	28.069.488	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	4.799.622.500	719.615.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.641.122.294.946	1.564.446.244.092
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		657.249.409.692	670.774.145.899
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	484.249.338.722	506.623.464.566
222	- Nguyên giá		1.108.128.897.926	1.133.430.803.412
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(623.879.559.204)	(626.807.338.846)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	173.000.070.970	164.150.681.333
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	982.825.863.970	893.161.189.602
251	1. Đầu tư vào công ty con		579.746.490.925	493.646.009.542
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		135.067.314.001	135.067.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		272.112.604.659	269.392.079.174
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.100.545.615)	(4.944.213.115)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.047.021.284	510.908.591
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.047.021.284	510.908.591
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.921.505.700.559	2.921.327.813.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.158.744.188.276	1.285.101.224.204
310	I. Nợ ngắn hạn		1.112.220.058.178	1.238.856.072.875
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	402.154.102.245	270.764.000.000
312	2. Phải trả người bán		3.216.809.914	12.533.381.208
313	3. Người mua trả tiền trước		3.997.200.333	17.659.772.993
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	118.102.529.672	39.203.404.015
315	5. Phải trả người lao động		193.580.617.174	279.110.808.496
316	6. Chi phí phải trả	15	-	3.315.439.681
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	278.291.602.055	371.836.334.389
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		112.877.196.785	244.432.932.093
330	II. Nợ dài hạn		46.524.130.098	46.245.151.329
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		39.983.620.840	39.691.762.071
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.540.509.258	6.553.389.258
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.762.761.512.283	1.636.226.589.536
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	1.762.761.512.283	1.636.226.589.536
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		-82.752.858.513	-82.752.858.513
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	13.459.977.357
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		179.041.883.912	179.041.883.912
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		89.520.941.955	89.520.941.955
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		763.951.544.929	623.956.644.825
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.921.505.700.559	2.921.327.813.740

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		4.731.300.000	-
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		6.331.910,55	7.903.880,34



Dương Văn Khen
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
			đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	860.188.296.877	1.021.041.751.525
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.415.284.933	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	858.773.011.944	1.021.041.751.525
11	4. Giá vốn hàng bán	21	644.587.709.985	639.195.209.066
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		214.185.301.959	381.846.542.459
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.231.067.151	41.010.045.498
22	7. Chi phí tài chính	23	428.649.938	24.620.638.447
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.680.524.377	11.070.059.327
24	8. Chi phí bán hàng		7.329.087.238	8.163.520.853
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	31.373.410.070	27.455.642.431
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		194.285.221.864	362.616.786.226
31	11. Thu nhập khác	25	168.235.068.473	50.386.614.165
32	12. Chi phí khác	26	18.740.926.487	8.219.077.800
40	13. Lợi nhuận khác		149.494.141.986	42.167.536.365
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		343.779.363.850	404.784.322.591
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	85.321.893.246	97.327.857.236
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>258.457.470.604</u>	<u>307.456.465.355</u>

Dương Văn Khen
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		921.875.831.854	990.422.510.472
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(429.102.842.767)	(365.133.369.503)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(368.627.533.956)	420.971.724.385)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(2.622.582.037)	(11.013.558.425)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(122.051.024.527)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		25.971.825.635	285.799.374.404
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(319.987.897.320)	(284.294.903.747)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(172.493.198.591)	(72.757.304.289)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.780.594.063)	(33.636.529.693)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		109.459.005.457	76.378.269.366
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.462.251.879)	(52.119.343.826)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.462.251.879	30.749.810.477
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(90.500.481.383)	(125.162.422.701)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.352.021.076	28.342.389.523
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		17.941.014.762	32.538.799.622
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		40.470.965.849	(42.909.027.232)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(11.002.493.015)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		454.219.000.000	422.298.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(323.650.987.755)	(218.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(47.468.721.500)	(115.818.724.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		83.099.290.745	77.476.782.985
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(48.922.941.997)	107.325.060.042
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		594.387.756.217	384.006.366.724
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	545.464.814.220	491.331.426.766

Dương Văn Khen
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hoà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4603000509 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty: Xã Phước Hoà, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các Đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Nông Trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Xã Hưng Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương Quốc Campuchia

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ
- Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	xã Khánh Bình, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng - VRG	Xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
- Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết	Xã Hố Nai, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cây cao su;
- Khai thác và chế biến mù cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Mua bán gỗ cao su;
- Chế biến gỗ cao su;
- Thi công xây dựng và sửa chữa cầu đường;
- Công trình giao thông;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư, Xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, cụm công nghiệp và khu dân cư;
- Kinh doanh địa ốc;
- Kinh doanh phát triển nhà và các công trình dịch vụ công nghiệp;
- Đầu tư tài chính.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.17 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Hợp đồng ủy thác đầu tư

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	3.698.874.031	5.781.002.000
Tiền gửi ngân hàng	184.015.180.189	192.484.829.522
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	357.750.760.000	396.121.924.695
	<u>545.464.814.220</u>	<u>594.387.756.217</u>

⁽¹⁾ Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Công thương Việt Nam chi nhánh 4, ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh Bình Dương và ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội, thời hạn dưới 3 tháng, lãi suất tiền gửi 9%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn ⁽¹⁾	27.482.867.549	28.234.888.625
Tiền gửi có kỳ hạn	10.828.745.350	10.828.745.350
Cho vay ngắn hạn	99.779.346.412	124.779.346.412
+ Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su VN ⁽²⁾	97.600.000.000	122.600.000.000
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn ⁽³⁾	(14.091.826.949)	(16.589.415.825)
	<u>123.999.132.362</u>	<u>147.253.564.562</u>

⁽¹⁾ Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn

Mã chứng khoán	30/06/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
GTA	1.398.732	19.956.687.050	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	48.000	1.442.160.000	48.000	1.442.160.000
SHB (*)	40	396.792	47.840	475.608.668
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM (*)	2.840	28.400.000	12.000	158.917.200
IJC (*)	-	-	20.000	146.292.000
	1.620.210	27.482.867.549	1.697.170	28.234.888.625

(*) Số lượng cổ phiếu giảm trong kỳ là do Công ty thực hiện bán 47.800 cổ phiếu SHB, 9.160 cổ phiếu CSM, 20.000 cổ phiếu IJC.

⁽²⁾ Khoản đầu tư với phương thức ủy thác cho vay, ủy thác quản lý vốn được ký giữa Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa và Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su Việt Nam, thời hạn ủy thác cho vay là 1 năm, lãi suất giao động từ 9%/năm đến 14%/năm.

⁽³⁾ Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 30/06/2012

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
GTA	1.398.732	19.956.687.050	11.189.856.000	(8.766.831.050)
BCC	40.000	687.087.000	216.000.000	(471.087.000)
SCJ	30.000	1.186.747.500	270.000.000	(916.747.500)
KBC	60.000	2.934.236.720	660.000.000	(2.274.236.720)
PVI	40.500	1.243.304.900	692.550.000	(550.754.900)
ITA	48.000	1.442.160.000	331.200.000	(1.110.960.000)
SHB	40	396.792	356.000	(40.792)
ACB	98	3.847.587	2.678.600	(1.168.987)
	1.617.370	27.454.467.549	13.362.640.600	(14.091.826.949)

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về thẻ visa	611.402.640	624.500.000
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	794.107.851	697.531.138
Phải thu về cho mượn vốn Campuchia	145.989.863.048	197.866.000.000
Phải thu BHXH, BHYT của Công ty Phước Hoà Kampongthom	599.763.061	430.574.680
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu hộ	-	317.574.667
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hoà Đắc Lắc	5.000.000.000	-
Phải thu Công ty CP KCN Tân Bình về mượn vốn kinh doanh	1.626.075.819	752.769.455
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	6.184.675.716	4.963.767.999
Phải thu cổ tức	2.800.000.000	2.800.000.000
Phải thu khác	231.255.445	79.223.400
	<u>163.837.143.580</u>	<u>208.531.941.339</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.504.674.841	9.175.672.214
Công cụ, dụng cụ	7.112.363.270	6.276.309.702
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	72.732.417.235	68.879.276.803
Thành phẩm	240.427.607.476	244.220.061.102
Hàng gửi đi bán	2.667.240.000	6.897.983.816
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>338.444.302.822</u>	<u>335.449.303.637</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>338.444.302.822</u>	<u>335.449.303.637</u>

⁽¹⁾ Bao gồm chi phí dở dang dự án Khu dân cư Phước Hoà số tiền 51.799.578.302 đồng (số đầu kỳ: 51.720.217.444 đồng)

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	28.069.488	-
	<u>28.069.488</u>	<u>-</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	4.799.622.500	719.615.700
	<u>4.799.622.500</u>	<u>719.615.700</u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	153.834.923.445	63.938.676.368	43.623.441.940	1.298.208.148	870.735.553.511	1.133.430.803.412
Số tăng trong kỳ	3.880.756.000	-	854.926.182	-	9.952.089.808	14.687.771.990
- Mua sắm mới	-	-	854.926.182	-	-	854.926.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.880.756.000	-	-	-	9.952.089.808	13.832.845.808
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(39.989.677.476)	(39.989.677.476)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(39.989.677.476)	(39.989.677.476)
Số dư cuối kỳ	157.715.679.445	63.938.676.368	44.478.368.122	1.298.208.148	840.697.965.843	1.108.128.897.926
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	83.445.657.025	50.035.249.793	30.660.966.205	1.062.584.956	461.602.880.867	626.807.338.846
Số tăng trong kỳ	4.438.016.833	1.508.055.122	1.682.697.483	50.687.871	13.229.504.601	20.908.961.910
- Khấu hao trong kỳ	4.438.016.833	1.508.055.122	1.682.697.483	50.687.871	13.229.504.601	20.908.961.910
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	(23.836.741.552)	(23.836.741.552)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(23.836.741.552)	(23.836.741.552)
Số dư cuối kỳ	87.883.673.858	51.543.304.915	32.343.663.688	1.113.272.827	450.995.643.916	623.879.559.204
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	70.389.266.420	13.903.426.575	12.962.475.735	235.623.192	409.132.672.644	506.623.464.566
Số dư cuối kỳ	69.832.005.587	12.395.371.453	12.134.704.434	184.935.321	389.702.321.927	484.249.338.722

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chăn sóc vườn cây và kiến thiết cơ bản	172.950.368.390	163.978.166.074
Hệ thống xử lý nước thải	49.702.580	32.578.895
Khu dân cư nông trường Tân Hưng và nông trường Lai Hưng	-	139.936.364
	173.000.070.970	164.150.681.333

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	579.746.490.925	493.646.009.542
- Công ty CP Cao su Trường Phát	35.000.000.000	35.000.000.000
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà - Kampong thom	544.746.490.925	458.646.009.542
Đầu tư vào công ty liên kết	135.067.314.001	135.067.314.001
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804
- Công ty CP Cao su Đoàn Kết	2.070.000.000	2.070.000.000
Đầu tư dài hạn khác	272.112.604.659	269.392.079.174
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.100.545.615)	(4.944.213.115)
	982.825.863.970	893.161.189.602

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70%	70%	Kinh doanh cao su
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kpongthom	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2012 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí
Công ty Cổ phần Cao su Đoàn Kết	Tỉnh Đồng Nai	30,00%	30,00%	Trồng và khai thác cao su

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	SL cổ phiếu	SL cổ phiếu	VND	VND
Cổ phiếu			12.003.815.392	12.003.815.392
Công ty CP CN&XNK Cao su	19.900	19.900	2.361.981.326	2.361.981.326
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	562.445	8.600.105.615	8.600.105.615
Công ty CP Geru Sport	100.000	100.000	1.041.728.451	1.041.728.451
Đầu tư dài hạn khác			260.108.789.267	257.388.263.782
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn			57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Quasa Geruco Lào			24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Cao su Sơn la			20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG			129.985.037.000	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh			28.465.390.000	24.065.390.000
Góp vốn vào Công ty CP VRG Long An			-	1.600.000.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2001			358.362.267	437.836.782
			272.112.604.659	269.392.079.174

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2012

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá (5)=(4)-(3)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Công ty CP Gỗ Thuận An	562.445	8.600.105.615	4.499.560.000	(4.100.545.615)
		8.600.105.615	4.499.560.000	(4.100.545.615)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.047.021.284	510.908.591
	1.047.021.284	510.908.591

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	402.154.102.245	270.764.000.000
- Vay ngân hàng	402.154.102.245	270.764.000.000
	402.154.102.245	270.764.000.000

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	402.154.102.245	270.764.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 ⁽¹⁾	125.125.102.245	104.140.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	208.455.000.000	104.140.000.000
- Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam ⁽³⁾	68.574.000.000	62.484.000.000
	<u>402.154.102.245</u>	<u>270.764.000.000</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 11.024.014/HĐTD ngày 05/07/2011 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động ngắn hạn để thu mua nguyên liệu;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/tháng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(2) Bao gồm các hợp đồng sau:

^(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2012HĐTD ngày 14/03/2012

- + Số tiền vay: 3.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác

^(2.2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012HĐTD ngày 26/04/2012

- + Số tiền vay: 3.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác

^(2.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012HĐTD ngày 26/04/2012

- + Số tiền vay: 4.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp số dư tiền gửi ngân hàng và các khoản thu hợp pháp khác

(3) Thư đề nghị cung cấp hạn mức tín dụng LAEVNM201205 ngày 5/4/2012

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn của hợp đồng: 5 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	796.089.785	1.239.906.934
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	84.028.483	80.665.344
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	105.337.679.514	20.015.786.268
Thuế Thu nhập cá nhân	-	424.094.425
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	11.884.731.890	17.442.951.044
	<u>118.102.529.672</u>	<u>39.203.404.015</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	-	70.744.794
Trích trước chi phí quản lý vườn cây gây đổ	-	29.250.000
Trích trước tiền ăn giữa ca, bồi dưỡng độc hại	-	1.895.239.380
Trích trước chi phí thôi việc	-	119.399.660
Trích trước chi phí trồng cây xanh khu dân cư	-	243.841.935
Chi phí phải trả khác	-	956.963.912
	<u>-</u>	<u>3.315.439.681</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.715.354.926	6.155.939.784
Bảo hiểm xã hội	1.040.861.485	1.907.421.338
Bảo hiểm y tế	90.472.545	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.509.858	-
Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	148.000.000.000	190.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	71.753.471.600	760.265.600
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	571.586.000	1.610.066.645
Phải trả về thu mua mù cao su tiêu diêm tại các nông trường	13.737.965.741	9.224.187.355
Phải trả về thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	4.113.648.240	4.665.322.320
Quỹ hợp vốn công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả chi phí lãi vay	151.668.340	93.726.000
Phải trả về đấu thầu cao su thanh lý	-	129.100.000.000
Phải trả về thu thuế TNCN của CBCNV chờ quyết toán	5.602.127.973	-
Phải trả Tập đoàn CN Cao su Việt Nam tiền thanh lý tài sản	980.050.000	980.050.000
Phải trả, phải nộp khác	463.493.352	1.276.963.352
	<u>278.291.602.055</u>	<u>371.836.334.389</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	813.000.000.000	(82.752.858.513)	13.459.977.357	179.041.883.912	89.520.941.955	623.956.644.825	1.636.226.589.536
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	258.457.470.604	258.457.470.604
Chia cổ tức ⁽¹⁾	-	-	-	-	-	(118.462.570.500)	(118.462.570.500)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(13.459.977.357)	-	-	-	(13.459.977.357)
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	(82.752.858.513)	-	179.041.883.912	89.520.941.955	763.951.544.929	1.762.761.512.283

(1) Công ty thực hiện chia cổ tức bằng tiền đợt 2 năm 2011 tương ứng 15%/mệnh giá (không tính giá trị cổ phiếu quỹ) trong 06 tháng năm 2012 theo Nghị Quyết Đại Hội cổ đông số 01/12/NQ-CSPH ngày 08 tháng 03 năm 2012

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	66,62%	541.584.060.000	66,62%
Cổ phiếu quỹ	23.249.530.000	2,86%	23.249.530.000	2,86%
Vốn góp của đối tượng khác	248.166.410.000	30,52%	248.166.410.000	30,52%
	813.000.000.000	100%	813.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>813.000.000.000</i>	<i>813.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>813.000.000.000</i>	<i>813.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	118.462.570.500	159.950.094.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>118.462.570.500</i>	<i>159.950.094.000</i>

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.324.953	2.324.953
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.324.953</i>	<i>2.324.953</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.975.047	78.975.047
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.975.047</i>	<i>78.975.047</i>
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (10.000 đồng/cổ phiếu)		

18 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	856.527.545.606	1.018.329.281.352
Doanh thu hàng hóa đã bán	3.660.751.271	2.712.470.173
	860.188.296.877	1.021.041.751.525

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2.912.000	-
Thuế Xuất khẩu	1.412.372.933	-
	1.415.284.933	-

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	855.112.260.673	1.018.329.281.352
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	3.660.751.271	2.712.470.173
	858.773.011.944	1.021.041.751.525

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	640.976.087.089	636.613.713.107
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.611.622.896	2.581.495.959
	644.587.709.985	639.195.209.066

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	15.220.179.776	17.287.648.430
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	180.888.504	552.701.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.817.411.699	15.525.005.900
Lãi bán ngoại tệ	141.644.521	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	870.942.651	7.644.689.834
	19.231.067.151	41.010.045.498

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.680.524.377	11.070.059.327
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	7.739.156.000
Lỗ bán ngoại tệ	252.757.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	757.150.422	1.532.834.421
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	4.278.569.868
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-3.341.256.376	-
Chi phí tài chính khác	79.474.515	18.831
	428.649.938	24.620.638.447

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.148.154.500	653.646.951
Chi phí nhân công	18.386.952.764	15.147.516.598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	590.452.778	907.682.867
Thuế, phí, lệ phí	518.081.378	548.380.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.982.953.671	1.448.888.972
Chi phí khác bằng tiền	8.746.814.979	8.749.526.348
	<u>31.373.410.070</u>	<u>27.455.642.431</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su	150.448.187.625	48.747.134.999
Thu đền bù diện tích đất cao su	8.435.320.885	-
Thu nhập do nhà thầu trúng thầu nhưng hủy hợp đồng	3.000.000.000	-
Thu nhập từ gãy đổ cây cao su	5.825.720.000	-
Thu nhập khác	525.839.963	1.639.479.166
	<u>168.235.068.473</u>	<u>50.386.614.165</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	17.825.477.307	8.133.651.458
Chi phí đền bù diện tích đất cao su	498.981.988	-
Chi phí phạt vi phạm môi trường	-	15.000.000
Chi phí phạt vi phạm bản quyền	259.620.834	-
Chi phí khác	156.846.358	70.426.342
	<u>18.740.926.487</u>	<u>8.219.077.800</u>

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	343.779.363.850	404.784.322.591
Các khoản điều chỉnh tăng	325.620.834	52.112.254
- <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành SXKD</i>	66.000.000	36.000.000
- <i>Chi phí tiền phạt</i>	259.620.834	16.112.254
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.817.411.699)	(15.525.005.900)
- <i>Cổ tức lợi nhuận được chia</i>	(2.817.411.699)	(15.525.005.900)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	341.287.572.985	389.311.428.945
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	85.321.893.246	97.327.857.236
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	20.015.786.268	58.501.675.966
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-122.051.024.527
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	105.337.679.514	33.778.508.675

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	545.464.814.220	-	594.387.756.217	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	242.698.156.282	(2.226.346.412)	278.662.156.588	(2.226.346.412)
Các khoản cho vay	110.608.091.762	-	135.608.091.762	-
Đầu tư ngắn hạn	27.482.867.549	(14.091.826.949)	28.234.888.625	16.589.415.825
Đầu tư dài hạn	272.112.604.659	(4.100.545.615)	269.392.079.174	(4.944.213.115)
	1.198.366.534.472	-20.418.718.976	1.306.284.972.366	23.759.975.352
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			402.154.102.245	270.764.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác			281.508.411.969	384.369.715.597
Chi phí phải trả			-	3.315.439.681
			683.662.514.214	658.449.155.278

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	402.154.102.245	-	-	402.154.102.245
Phải trả người bán, phải trả khác	281.508.411.969	-	-	281.508.411.969
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	683.662.514.214	-	-	683.662.514.214
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	270.764.000.000	-	-	270.764.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	384.369.715.597	-	-	384.369.715.597
Chi phí phải trả	3.315.439.681	-	-	3.315.439.681
	658.449.155.278	-	-	658.449.155.278

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Về cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được chuyển đổi từ Công ty Cao su Phước Hòa theo Quyết định số 39/2006/QĐ/TTg ngày 15/02/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án sắp xếp đổi mới Nông trường Quốc doanh trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam; Quyết định số 399/QĐ-BNN-BMDN ngày 12/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Công ty Cao su Phước Hòa tiến hành cổ phần hóa và chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần từ ngày 3/3/2008; Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp là: 103.346.684.517 đồng. Công ty đã thực hiện phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2008, năm 2009 và năm 2010 theo đúng quy định tại điểm 2.13 Mục IV Phần C Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính và quy định tại khoản 2 điều 3 Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thực hiện Quyết định số 334/QĐ-KTNN ngày 31/03/2011 của Tổng Kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán tiền và tài sản nhà nước tỉnh Bình Dương năm 2010 trong đó có kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, theo Biên bản kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa ngày 04/05/2011, Kiểm toán Nhà nước đã xác nhận giá trị lợi thế kinh doanh do định giá giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản khi cổ phần hóa doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (chi phí hợp lý để tính thuế thu nhập doanh nghiệp)

Ngày 29/01/2011, Bộ Tài chính có Công văn số 1560/BTC-TCT hướng dẫn phân bổ lợi thế kinh doanh như sau: "*Giá trị lợi thế kinh doanh nằm trong phân giá trị doanh nghiệp do đánh giá lại khi cổ phần hóa nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương pháp tài sản (trừ những doanh nghiệp được định giá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu) theo quy định hiện hành thì giá trị lợi thế kinh doanh chưa được phân bổ dần vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp*".

Công ty đã có Công văn số 329/CSPH-TCKT ngày 15 tháng 06 năm 2012 gửi Tổng Cục thuế và Bộ tài chính phản ánh và đề nghị giải quyết vấn đề bất cập nêu trên. Sau khi trao đổi Cục quản lý tài chính doanh nghiệp thì được biết Bộ tài chính đang dự thảo Thông tư về việc "Hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh", trong đó cho phép các doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước được phép phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm và tính vào chi phí hợp lý khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Do đó, Công ty đang chờ Thông tư của Bộ tài chính ban hành và chưa xem xét đến việc loại trừ ra khỏi chi phí hợp lý khoản chi phí là giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi định giá giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo phương pháp tài sản với tổng số tiền: 103.346.684.517 đồng theo quy định tại Công văn số 1560/BTC-TCT ngày 29 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài Chính với số thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính là 23,638 triệu đồng.

Giải thể và sát nhập nông trường

Trong kỳ, Nông trường cao su Vĩnh Bình được giải thể để sát nhập vào Nông trường cao su Bồ Lá và Nông trường cao su Hội Nghĩa theo Quyết định số 220/QĐ-CSPH ngày 24 tháng 04 năm 2012 của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo đó, diện tích cây cao su bàn giao cho nông trường Hội Nghĩa 812,10 ha và nông trường Bồ Lá 866,85 ha.

31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 4/12/NQ-CSPH ngày 28/06/2012, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết nghị thông qua việc mua lại 500.000 cổ phiếu quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tính đến 31/03/2012, thời gian giao dịch từ 09 tháng 07 năm 2012 đến 08 tháng 09 năm 2012

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND
Góp vốn vào công ty		
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	86.100.481.383
Ủy thác xuất khẩu		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	51.362.545.430
Bán cây cao su Thanh lý		
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	45.822.146.944
Phí Ủy thác xuất khẩu		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	332.240.000
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát		
- Thù lao Hội đồng Quản trị		167.000.000
- Thù lao Ban Kiểm soát		61.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
- Thu nhập từ tiền lương, thưởng		852.861.594

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
		VND	VND
Phải thu			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.470.101.034
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con	34.567.426.944	745.280.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con	599.763.061	430.574.680
Phải trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	22.088.000	-

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) soát xét.

Dương Văn Khen
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012